

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CÁC CỤM CẢNG KHÁCH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 1587/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Giai đoạn đến 2030		
				Cỡ tàu (ghé)	Công suất (nghìn lượt HK/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
A	MIỀN BẮC				18.100	379
1	Cụm cảng khách Hà Nội	Hà Nội	sông Hồng, Đuống, Công, Đáy	100	1.500	22,5
2	Cụm cảng khách Hải Phòng	Hải Phòng	sông Hàn, Cấm, Phi Liệt, Đá Bạch, Lạch Tray, Văn Úc, các tuyến kết nối bờ vịnh, đảo	250	2.200	28,6
3	Cụm cảng khách Quảng Ninh	Quảng Ninh	sông Chanh, tuyến ven vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, sông Móng Cái	250	9.500	123,5
4	Cụm cảng khách Phú Thọ - Vĩnh Phúc	Phú Thọ, Vĩnh Phúc	sông Hồng, Lô, Đà	100	200	5,0
5	Cụm cảng khách Hưng Yên - Hải Dương	Hưng Yên, Hải Dương	sông Hồng, Luộc, Thái Bình, Kinh Thầy, Kinh Môn	100	300	3,9
6	Cụm cảng khách Thái Bình	Thái Bình	sông Hồng, Trà Lý, Luộc, Hóa	150	200	2,6
7	Cụm cảng khách Hà Nam	Hà Nam	sông Hồng, Đáy	150	100	2,3
8	Cụm cảng khách Nam Định	Nam Định	sông Hồng, Đào Nam Định, Đáy, Ninh Cơ	100	100	1,3

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Giai đoạn đến 2030		
				Cỡ tàu (ghé)	Công suất (nghìn lượt HK/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
9	Cụm cảng khách Ninh Bình	Ninh Bình	sông Đáy, Hoàng Long, Yên Mô, Vạc	100	300	3,0
10	Các cụm cảng khách hồ thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Hồ Thác Bà, Tuyên Quang	-	khu vực lòng hồ	100	3.700	185,0
B	MIỀN TRUNG				3.500	35,0
1	Cụm cảng khách Thanh Hóa	Thanh Hóa	sông Mã, Lèn, Nghèn, Yên	100	150	1,5
2	Cụm cảng khách Nghệ An	Nghệ An	sông Lam, Hoàng Mai	100	100	1,0
3	Cụm cảng khách Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	sông La, Lam, Nghèn	50	50	0,5
4	Cụm cảng khách Quảng Bình	Quảng Bình	sông Gianh, Nhật Lệ	50	150	1,5
5	Cụm cảng khách Quảng Trị	Quảng Trị	sông Hiếu, Thạch Hãn, Cửa Việt	50	150	1,5
6	Cụm cảng khách Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	sông Hương, Phá Tam Giang	100	500	5,0
7	Cụm cảng khách Đà Nẵng	Đà Nẵng	sông Hàn, Vĩnh Điện	250	400	4,0
8	Cụm cảng khách Quảng Nam	Quảng Nam	sông Thu Bồn, Trường Giang, Cù Lao Chàm	50	900	9,0
9	Cụm cảng khách Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	vịnh, phá, đầm	50	600	6,0
10	Cụm cảng khách Bình Định	Bình Định	vịnh, phá, đầm	50	100	1,0
11	Cụm cảng khách Phú Yên	Phú Yên	vịnh, phá, đầm	50	100	1,0
12	Cụm cảng khách Khánh Hòa	Khánh Hòa	vịnh, phá, đầm	50	100	1,0

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Giai đoạn đến 2030		
				Cỡ tàu (ghé)	Công suất (nghìn lượt HK/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
13	Cụm cảng khách Ninh Thuận	Ninh Thuận	vịnh, phá, đầm	50	50	0,5
14	Cụm cảng khách Bình Thuận	Bình Thuận	vịnh, phá, đầm	50	150	1,5
C	MIỀN NAM				47.100	205,7
1	Cụm cảng khách Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	sông Sài Gòn, Đồng Nai, Chợ Đệm Bến Lức, Kênh Tẻ	250	6.500	26,0
2	Cụm cảng khách Bà Rịa - Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	sông Thị Vải	250	1.800	9,0
3	Cụm cảng khách Đồng Nai - Bình Dương	Đồng Nai, Bình Dương	sông Đồng Nai, sông Sài Gòn	100	400	6,4
4	Cụm cảng khách Tây Ninh	Tây Ninh	sông Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông	100	500	5,0
5	Cụm cảng khách Đồng Tháp	Đồng Tháp	sông Tiền, sông Hậu, kênh Lấp Vò	250	1.500	7,5
6	Cụm cảng khách Kiên Giang	Kiên Giang	sông Cái Bé, kênh Vành Đai - Rạch Giá Hà Tiên, Ba Hòn	250	4.000	20,0
7	Cụm cảng khách Cần Thơ - Hậu Giang	Cần Thơ, Hậu Giang	sông Hậu, kênh Xà No, kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	250	10.000	30,0
8	Cụm cảng khách Cà Mau	Cà Mau	sông Gành Hào, Ông Đốc	100	7.000	21,0
9	Cụm cảng khách Tiền Giang	Tiền Giang	sông Tiền, Vàm Cỏ	120	2.000	10,0

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Giai đoạn đến 2030		
				Cỡ tàu (ghé)	Công suất (nghìn lượt HK/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
10	Cụm cảng khách Sóc Trăng - Bạc Liêu	Sóc Trăng, Bạc Liêu	sông Cỏ Cò, kênh Phú Hữu Bãi Xàu, kênh Vàm Léo - Bạc Liêu - Cà Mau	100	5.200	26,0
11	Cụm cảng khách An Giang	An Giang	Sông Hậu	120	3.200	16,0
12	Cụm cảng khách Long An	Long An	sông Vàm Cỏ Đông, Cần Giuộc, Vàm Cỏ Tây, Vàm Cỏ	100	1.200	7,2
13	Cụm cảng khách Trà Vinh	Trà Vinh	sông Cỏ Chiên, sông Hậu (Định An)	100	800	5,6
14	Cụm cảng khách Vĩnh Long	Vĩnh Long	sông Tiền, Cỏ Chiên, sông Hậu	100	1.000	6,0
15	Cụm cảng khách Bến Tre	Bến Tre	sông Tiền, Cỏ Chiên, Hàm Luông, Cửa Đại	100	2.000	10,0

Ghi chú:

- Nhu cầu sử dụng đất ở bảng trên chưa bao gồm đất phục vụ cho các dịch vụ du lịch và các dịch vụ khác tại cảng.